

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

GIÁM ĐỐC SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Thông báo số 254/TB-STC ngày 15/12/2022 của Sở Tài chính về kết quả kiểm tra phân bổ dự toán ngân sách năm 2023;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch với tổng dự toán được giao chi tiết như sau:

- + Thu ngân sách: 27.000.000đ (Hai mươi bảy triệu đồng)
- + Chi ngân sách: 84.562.000.000đ (Tám mươi bốn tỷ năm trăm sáu mươi hai triệu đồng)

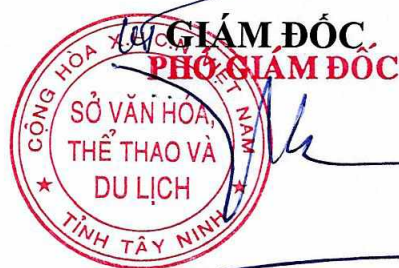
(Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, lãnh đạo các phòng khối Quản lý hành chính và Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp trực thuộc chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: 

- Sở Tài chính;
- Như điều 3;
- Lưu: VT.



Trần Thị Huy Hoàng

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Kèm theo quyết định số 548 /QĐ-SVHTTDL ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng					
			Văn phòng Sở	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	Thư viện tỉnh	Bảo tàng tỉnh	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch
A	B	1	2	3				4
I	THU, CHI NGÂN SÁCH VỀ PHÍ, LỆ PHÍ	27.000						
1	Tổng số thu phí, lệ phí	27.000	27.000					
2	Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại	0	0					
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	27.000	27.000					
II	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	84.562.000						
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	81.842.000						
1	Chi quản lý hành chính	6.687.000	6.687.000					
	- Kinh phí tự chủ	5.659.000	5.659.000					
	- Kinh phí không tự chủ	1.028.000	1.028.000					
2	Sự nghiệp Kinh tế (Sự nghiệp kinh tế khác)	4.600.000						4.600.000
	- Kinh phí giao quyền tự chủ	1.275.000						1.275.000
	- Kinh phí không giao quyền tự chủ	3.325.000						3.325.000
3	Chi Sự nghiệp Môi trường	250.000						250.000
	- Kinh phí không giao quyền tự chủ	250.000						250.000
4	4. Chi Sự nghiệp Đào tạo	24.000.000					24.000.000	
	- Kinh phí không giao quyền tự chủ	24.000.000					24.000.000	
5	Chi Sự nghiệp Y tế	1.200.000	1.050.000	150.000				
	- Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.200.000	1.050.000	150.000				
6	Sự nghiệp Văn hóa	18.105.000	1.568.000	8.294.000	4.499.000	3.744.000	0	0
	- Kinh phí tự chủ	10.504.000		5.036.000	2.933.000	2.535.000		
	- Kinh phí không tự chủ	7.267.000	1.500.000	3.135.000	1.566.000	1.066.000		
	- Kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi.	334.000	68.000	123.000		143.000		



2K

7	Sự nghiệp Thể thao	27.000.000	370.000				26.630.000	
	- Kinh phí tự chủ	5.471.000					5.471.000	
	- Kinh phí không tự chủ	21.529.000	370.000				21.159.000	
B	Chi chương trình mục tiêu nhiệm vụ	2.720.000	510.000	1.240.000	0	970.000	0	0
B1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	2.470.000	510.000	990.000	0	970.000		
1	Sự nghiệp Văn hóa	2.470.000	510.000	990.000	0	970.000		
	- CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	250.000	60.000	170.000		20.000		
	- CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	2.220.000	450.000	820.000		950.000		
B2	Chi thực hiện một số nhiệm vụ	250.000		250.000				
1	Sự nghiệp kinh tế (Sự nghiệp giao thông)	250.000		250.000				
	- Kinh phí tuyên truyền ATGT	250.000		250.000				
	TỔNG CỘNG	84.562.000	10.185.000	9.684.000	4.499.000	4.714.000	50.630.000	4.850.000



22